

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: *1285* /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án bảo trì đường huyện, đường xã
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2019 - 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Căn cứ Nghị quyết số 150/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh V/v giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 618/TTr-SGTVT ngày 25/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án bảo trì đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2019 - 2020.

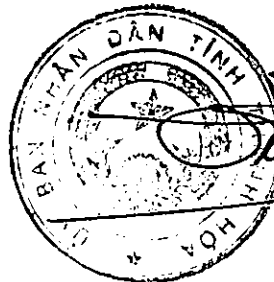
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2 QĐ;
- Bộ Giao thông vận tải (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn

ĐỀ ÁN

**Bảo trì đường huyện, đường xã
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2019-2020**
(*Phê duyệt kèm theo Quyết định số: 1285 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2019*)

CHƯƠNG I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án.

Thanh Hóa là tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung bộ, có diện tích tự nhiên là 11.168 km², dân số khoảng 3,6 triệu người, đứng thứ 3 cả nước. Địa hình khá đa dạng gồm đồng bằng, miền núi, vùng biển; có chiều dài đường bờ biển 102 km, chiều dài biên giới giáp với Lào dài 192 km. Hệ thống giao thông vận tải gồm: hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, đường biển, đường hàng không. Trong những năm qua, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở khu vực nông thôn và góp phần đảm bảo trật tự an ninh-quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương; cùng với việc chỉ đạo, thực hiện sâu sát của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, sự vào cuộc của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp và sự đồng thuận, chung tay của cộng đồng, hệ thống đường huyện, đường xã được đầu tư làm mới, cải tạo nâng cấp với kinh phí rất lớn, chủ yếu từ nguồn vốn Nhà nước (bao gồm vốn ngân sách các cấp và vốn ngoài ngân sách) tạo thành hệ thống giao thông đường bộ hoàn chỉnh gồm: Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn bản, đáp ứng yêu cầu cho người và phương tiện đi đến các xã, phường, các thôn bản trên toàn tỉnh.

Hệ thống đường giao thông nông thôn có vai trò rất quan trọng với mạng lưới giao thông của tỉnh, trong đó đường huyện, đường xã có chức năng giữ vững việc giao lưu, kết nối các địa phương trong tỉnh.

Theo quy định của Luật Giao thông đường bộ: Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; Đường xã là đường nối từ trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương hoặc đường nối với các xã lân cận. Hiện nay hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh có quy mô thấp, chủ yếu là đường cấp V, cấp VI và thấp hơn. Hệ thống công trình cầu, cống, tràn, mương rãnh thoát nước đường huyện về cơ bản được đầu tư xây dựng khá đồng bộ, với đường xã còn nhiều công trình tạm, không ổn định để khai thác lâu dài.

Tuy nhiên, hệ thống đường huyện, đường xã sau khi được đầu tư xây dựng xong, bàn giao cho UBND cấp huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là cấp huyện) và UBND các xã quản lý, công việc bảo trì chưa được coi trọng đúng mức. Kinh phí dành cho bảo trì đường huyện, đường xã thấp, nguồn hỗ trợ từ

ngân sách tỉnh không ghi thành danh mục mà ghi chung vào mục chi thường xuyên của huyện nên tùy từng huyện, kinh phí dành cho bảo trì hàng năm không ổn định và không thống nhất trên toàn tỉnh. Vì vậy, phần lớn các tuyến đường bị xuống cấp nhanh chóng, nhiều tuyến bị hư hỏng nặng không đảm bảo công năng thiết kế, tuổi thọ công trình giảm. Tài sản từ vốn đầu tư của nhà nước bị hao hụt nhanh, gây ảnh hưởng đến sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở khu vực nông thôn và đảm bảo an ninh - quốc phòng.

Thực tế nhiều năm qua, các tuyến đường bộ đang vận hành, khai thác được bảo trì thường xuyên thì chất lượng luôn ổn định. Những tuyến không được bảo trì thường xuyên bị hư hỏng, xuống cấp nhanh.

Theo đánh giá của các chuyên gia tài chính nếu đầu tư cho công tác bảo trì các công trình giao thông 01 đồng thì sẽ tiết kiệm được 4-5 đồng đầu tư cho công tác XDGB.

Vì vậy, xây dựng Đề án bảo trì đường huyện, đường xã để bảo vệ và nâng cao tuổi thọ đường huyện, đường xã là cấp thiết.

2. Các căn cứ xây dựng Đề án:

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, ngày 13/11/2008;

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30/5/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20/4/2016 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30/5/2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về quản lý và bảo trì công trình, đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 của Bộ GTVT hướng dẫn quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn;

Căn cứ thông tư số 26/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020; Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn V/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện

đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011 của Bộ Giao thông vận tải V/v phê duyệt Chiến lược phát triển Giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển GTVT tỉnh Thanh Hóa đến 2025, định hướng đến năm 2030; theo đó đến năm 2020 các tuyến đường huyện, đường xã được bảo trì hàng năm đạt 100% và huyện đạt chuẩn huyện NTM Có 100% km đường huyện được bảo trì hàng năm; Hoàn thiện hệ thống thể chế, coi trọng phát triển nguồn nhân lực; tăng cường công tác quản lý nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 150/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1693/2016/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công, phân cấp về quản lý, vận hành khai thác và tổ chức giao thông trên đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3705/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quy định phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác cầu; phê duyệt quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn thuộc địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4761/2016/ QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh V/v Phê duyệt Đề cương Đề án bảo trì đường huyện, đường xã.

3. Tên đề án: Đề án bảo trì đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

4. Đối tượng, phạm vi đề án.

a) Đối tượng: Các tuyến đường huyện, đường xã đang vận hành khai thác trên địa bàn tỉnh.

b) Phạm vi: UBND cấp huyện, cấp xã đang quản lý, vận hành khai thác các tuyến đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh.

5. Thời gian thực hiện đề án: Từ năm 2019 -2020.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ VÀ CÔNG TÁC BẢO TRÌ HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ

1. Thực trạng hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh (số liệu đến hết 12/2017).

a) Theo chiều dài và kết cấu mặt đường:

- Tổng chiều dài đường huyện, đường xã của toàn tỉnh là: 7.170 Km.

Trong đó:

+ Đường huyện: Dài 2.126 Km (đường nhựa, BTXM: 1588 Km; đường cấp phối, đường đất: 538 Km). Tỷ lệ cứng hóa mặt đường bằng nhựa và BTXM 74%.

+ Đường xã: Dài 5044 Km (đường nhựa, BTXM: 2867 Km; đường cấp phối, đường đất: 2177 Km). Tỷ lệ cứng hóa mặt đường bằng nhựa và BTXM 56,7%.

- Phân theo khu vực Miền núi và Đồng bằng như sau:

Tổng số đường huyện, đường xã khu vực đồng bằng: 3883 Km, số Km đường nhựa, BTXM là: 3126 Km (đường huyện là 936 Km, đường xã là 2190 Km); đường cấp phối là: 757 Km (đường huyện là 110 Km, đường xã là 647 Km).

Tổng số đường huyện, đường xã khu vực Miền núi: 3287 Km, số Km đường nhựa, BTXM là: 1329 Km (đường huyện là 652 Km, đường xã là 677 Km); đường cấp phối, đất là: 1958 Km (đường huyện là 428 Km, đường xã là 1530 Km).

b) Theo bề rộng nền, mặt đường:

Bề rộng nền, mặt đường huyện, đường xã hiện tại khoảng 90% có bề rộng mặt đường trung bình 3,5m; số còn lại rộng từ 5-7m. Các tuyến có bề rộng mặt đường 3,5m nền đường trung bình 5m; các tuyến có mặt đường lớn hơn 3,5m nền rộng từ 7-12m. (Số liệu cụ thể tại bảng 1, đến hết năm 2017)

Bảng 1. Tổng hợp chiều dài các loại đường huyện, đường xã trong tỉnh.

TT	Tên huyện	Loại đường									
		Đường huyện (Km)					Đường xã (Km)				
		Chiều dài	Nhựa	Bê tông XM	Cấp phối ĐĐ	Đất	Chiều dài	Nhựa	Bê tông XM	Cấp phối ĐĐ	Đất
	Tổng cộng	2.126	1.483	105	248	290	5.044	813	2054	697	1.480
I	Khu vực Đồng bằng	1.046	850	86	71	39	2.837	589	1.601	357	290
1	TP.T.Hóa	98,3	91,1	7,2	0	0	142,4	18,3	112	10,8	1,3
2	Thọ Xuân	99,5	73,5	14	6	6	260,5	28,24	232,26	0	0
3	Đông Sơn	39	36,8	0	2,2	0	104,6	22,8	66	15,8	0
4	Thiệu Hóa	43,9	40,3	3,6	0	0	107,12	0	101,76	5,36	0
5	Nông Cống	42,8	41,4	0	1,4	0	231	24	168	39	0
6	Triệu Sơn	81,5	55,9	0	25,6	0	385,99	30,39	153,12	66,36	136,12
7	Quảng Xương	110,34	110,34	0	0	0	288,95	114,5	146,7	27,75	0
8	Hà Trung	87,5	60,5	17,9	9,1	0	141,55	43	36,8	27,8	33,9
9	Nga Sơn	118,2	53,21	7,79	24,4	32,8	197,55	39,34	38,89	97,22	22,1
10	Yên Định	50	48	2	0	0	248	26	222	0	0
11	Hoảng Hóa	144,5	126,9	17,6	0	0	164,79	73,4	91,39	0	0
12	Hậu Lộc	59,5	51,9	5,1	2,5	0	146	14,5	89,8	29,2	12,5
13	Tĩnh Gia	31,2	31,2	0	0	0	273,2	133,2	53,98	29,74	56,2
14	Vĩnh Lộc	28,54	17,77	10,77	0	0	129,75	14,67	86,71	5,7	22,67
15	TX Bim sơn	0	0	0	0	0	7,13	1,3	0	2,3	3,53
16	TP Sầm Sơn	11,7	11,1			0,6	8,7	5,7	1,5	0	1,5

II	Khu vực Miền núi	1.080	633	19	177	251	2.207	224	453	340	1.190
17	Thạch Thành	82	27	0	15	40	242	36	72	48	86
18	Cẩm Thủy	109	75,5	4,3	29,2	0	240	21,8	147,4	44,1	26,7
19	Ngọc Lặc	147,43	78,77	3,9	56,91	7,85	333,39	32,75	59,64	122,0	119
20	Lạng Chánh	101,1	67,4		14	19,7	115,16	7,4	2,3	25,5	79,96
21	Bá Thước	144,54	80,24	0	41,5	22,8	186,9	13,3	14	15,2	144,4
22	Quan Hóa	39,1	30,7			8,4	202,5	16,3			186,2
23	Quan Sơn	25,1	25,1	0	0	0	121,54	6,94	57	3	54,6
24	Mường Lát	111	56	0	0	55	180,03	7,61	2,78	0	169,64
25	Thường Xuân	84,7	49	0	0	35,7	80,6	40,9	0	15,8	23,9
26	Như Xuân	117	85	2	12	18	358	34	32	49	243
27	Như Thanh	118,55	58,2	8,85	8	43,5	146,2	7	65,2	18	56

c) Giá trị tài sản đường huyện, đường xã.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 99/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 29/7/2014 Liên bộ Tài chính- Giao thông vận tải quy định Bảng giá tài sản hạ tầng đường bộ để xác định giá trị tài sản đường huyện, đường xã, tuy nhiên trong Thông tư chỉ quy định giá đến đường cấp V (*thấp nhất là 14,2 tỷ đồng/Km*), trong khi đường huyện, đường xã chỉ tương đương cấp VI và thấp hơn nên ước tính đơn giá trung bình hiện tại là 7,0 tỷ VNĐ/Km đường nhựa hoặc Bê tông (*do cấp đường thấp hơn nên chi phí đầu tư thấp, khoảng 50% giá trị thấp nhất của đường tỉnh*) đường cấp phối, đất 4,0 tỷ đồng/Km, như vậy hệ thống đường huyện, đường xã của tỉnh hiện tại có giá trị khoảng:

- Đường nhựa (bê tông): $4.455 \text{ Km} \times 7,0 \text{ tỷ} = 31.185 \text{ tỷ đồng.}$
- Đường cấp phối: $2.715 \text{ Km} \times 4,0 \text{ tỷ} = 10.860 \text{ tỷ đồng.}$

Cộng: 42.045 tỷ đồng.

2. Thực trạng công tác bảo trì đường huyện, đường xã trong những năm qua.

2.1. Công tác tổ chức thực hiện: Trong những năm qua, theo tổng hợp trên toàn tỉnh công tác bảo trì đường huyện, đường xã đa số ở các huyện chưa thực hiện, một số huyện có triển khai chủ yếu chỉ duy trì ở mức kiểm tra đường, huy động nhân dân từng đợt phát quang tầm nhìn, khơi thông tắc cống, rãnh thoát nước cục bộ, sơn cột km, biển báo phục vụ an toàn giao thông đột xuất mùa mưa bão.

2.2. Nguồn kinh phí thực hiện: Hàng năm kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh giao trong định mức phân bổ chi thường xuyên cho các huyện bảo trì đường giao thông ghi chung vào mục chi sự nghiệp kinh tế kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên cơ sở hạ tầng giao thông, hồ đập, đê, không ghi thành mục riêng, khoảng 1 tỷ đồng/huyện/năm. Do ngân sách các huyện còn khó khăn nên từng huyện dành kinh phí cho bảo trì đường huyện, đường xã không đều, có năm bố trí, có năm không hoặc năm cao, năm thấp.

Căn cứ tổng hợp báo cáo của các huyện, phân nhóm theo kinh phí bảo trì như sau:

a) Bảo trì đường huyện: Số huyện đã bố trí kinh phí bảo trì đường huyện: 19/26 huyện.

Trong đó:

- Từ trên 30 triệu/km/năm trở lên có: 04/26 huyện (bao gồm sửa chữa lớn)
- 25 triệu/km/năm có: 01/26 huyện
- Từ 10-20 triệu/km/năm có: 07/26 huyện
- Từ dưới 10 triệu/km/năm có: 08/26 huyện
- Số huyện không bố trí có: 06/26 huyện

b) Bảo trì đường xã.

- Số huyện bố trí kinh phí cho bảo trì đường xã: 05 huyện
- Số huyện huy động nhân dân bảo trì đường xã: 21 huyện

(Kinh phí các huyện bố trí cho công tác bảo trì cao chủ yếu hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh và Quỹ bảo trì đường bộ).

2.3. Công tác sửa chữa sửa chữa lớn, định kỳ: Chỉ thực hiện với các chương trình, dự án lồng ghép hoặc khi công trình bị xuống cấp, hư hỏng nặng, địa phương đề nghị tỉnh hỗ trợ kinh phí mới thực hiện. Vì vậy, phần lớn các tuyến đường huyện, đường xã đều xuống cấp, có tuổi thọ thấp, nhất là các tuyến có lưu lượng xe lớn và xe quá tải hoạt động đều bị hư hỏng nặng, một số tuyến người và xe cơ giới qua lại khó khăn, mất an toàn, ách tắc giao thông mùa mưa lũ.

Những năm qua nhiều tuyến đường huyện, đường xã bị hư hỏng, tỉnh phải đầu tư cải tạo, nâng cấp, làm mới với kinh phí rất lớn, làm tăng gánh nặng chi ngân sách tỉnh.

3. Nguyên nhân.

a) Công tác quản lý.

- Chưa phân công, phân cấp trách nhiệm rõ ràng việc bảo trì đường giao thông nông thôn. Chưa gắn vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cấp chính quyền với việc bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã.

- Những năm trước công tác theo dõi, cập nhật, báo cáo thực hiện với đường giao thông nông thôn chưa thường xuyên, từ năm 2013 đến nay đã từng bước thực hiện theo dõi, cập nhật, báo cáo. Tuy nhiên, việc theo dõi, cập nhật, báo cáo còn chậm và thiếu chính xác.

- Công tác bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã các địa phương, các cấp, các ngành chưa được quan tâm đúng mức. Chưa chú trọng công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức chính trị - xã hội, người dân hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng việc bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã; các tổ chức, người dân tự giác tham gia tích cực vào công việc bảo vệ, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã.

- Về nhân lực: Chính quyền cấp huyện, xã chưa có cán bộ chuyên môn phụ trách bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã, chỉ có cán bộ kiêm nhiệm, nên đội ngũ cán bộ quản lý giao thông ở cấp huyện, cấp xã thiếu và yếu.

b) Nguồn kinh phí cho bảo trì.

Hiện nay nguồn thu ngân sách của cấp huyện, xã và các nguồn huy động hợp pháp khác còn gặp nhiều khó khăn, nhất là từ tháng 4/2016 dừng thu phí sử dụng đường bộ với mô tô, xe gắn máy nên nguồn Quỹ bảo trì đường bộ giảm, không đủ kinh phí hỗ trợ cho việc bảo trì thường xuyên đường huyện, đường xã.

c) Các nguyên nhân khác.

Cùng với việc kinh tế - xã hội phát triển nhanh nên lưu lượng, trọng tải xe tăng nhanh, công tác quản lý lưu lượng, trọng tải xe hiệu quả chưa cao; hành lang đường bộ bị lấn chiếm, việc đào, phá, bồi lấp hệ thống cống rãnh thoát nước mặt đường, điều kiện tự nhiên như mưa, lũ lụt diễn biến phức tạp nên hệ thống đường huyện, đường xã hư hỏng, xuống cấp nhanh.

CHƯƠNG III

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ CÁC NHIỆM VỤ BẢO TRÌ ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ

1. Mục tiêu Đề án.

a) Mục tiêu chung.

- Nhằm sửa chữa thường xuyên (SCTX) và sửa chữa định kỳ (SCĐK) cho đường huyện, đường xã (không bao gồm sửa chữa lớn, trung đại tu, đột xuất), để kéo dài tuổi thọ đường.

- Xây dựng cơ sở pháp lý để quy định cụ thể trách nhiệm của các ngành, các cấp chính quyền, các đơn vị, cá nhân thực hiện thường xuyên việc bảo trì đường huyện, đường xã. Xây dựng cơ chế hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho bảo trì đường huyện, đường xã các huyện, các xã trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể.

- Phân công, giao cụ thể trách nhiệm các ngành, các cấp chính quyền trong việc bảo trì đường huyện, đường xã.

- Cấp huyện, cấp xã: Phân công nhiệm vụ cụ thể từng tổ chức và cá nhân trong triển khai thực hiện việc bảo trì đường huyện, đường xã.

- Kinh phí bảo trì: Quy định mức kinh phí hàng năm cho bảo trì đường huyện, đường xã để UBND các cấp chủ động triển khai, trong đó cấp huyện ghi danh mục cụ thể được HĐND huyện thông qua, cấp xã ghi danh mục cụ thể được HĐND xã thông qua, nguồn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh được HĐND tỉnh thông qua để việc bảo trì đường huyện, đường xã thực hiện thường xuyên.

2. Nội dung bảo trì đường huyện, đường xã.

Công tác bảo trì đường huyện, đường xã thực hiện theo Điều 4 Thông tư 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo trì công trình, đường bộ, cụ thể:

Nội dung bảo trì công trình đường bộ bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình đường bộ.

2.1. Kiểm tra công trình đường bộ là việc xem xét bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dụng để đánh giá hiện trạng công trình nhằm phát hiện hư hỏng, dấu hiệu hư hỏng của công trình để có biện pháp xử lý kịp thời.

2.2. Quan trắc công trình đường bộ là sự theo dõi, quan sát, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu của thiết kế trong quá trình sử dụng.

a) Việc quan trắc công trình được thực hiện trong các trường hợp có yêu cầu phải theo dõi sự làm việc của công trình đường bộ nhằm tránh xảy ra sự cố dẫn tới thảm họa về người, tài sản, môi trường và các trường hợp khác theo yêu cầu của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, cơ quan quản lý đường bộ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, quan trắc công trình bắt buộc áp dụng đối với các công trình, hạng mục công trình đường bộ quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

c) Việc quan trắc thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 114/2010/NĐ-CP.

2.3. Kiểm định chất lượng công trình đường bộ bao gồm các hoạt động kiểm tra và xác định chất lượng hoặc đánh giá sự phù hợp chất lượng của công trình so với yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thông qua việc xem xét hiện trạng công trình bằng trực quan kết hợp với phân tích, đánh giá các số liệu thử nghiệm công trình. Việc kiểm định chất lượng công trình phục vụ bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 114/2010/NĐ-CP.

2.4. Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ là các hoạt động theo dõi, chăm sóc, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ, được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình đường bộ ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình đường bộ.

2.5. Sửa chữa công trình đường bộ là các hoạt động khắc phục hư hỏng của công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường, an toàn của công trình đường bộ. Sửa chữa công trình đường bộ bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất, cụ thể:

a) Sửa chữa định kỳ công trình đường bộ là hoạt động sửa chữa được thực hiện theo kế hoạch nhằm khôi phục, cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình đường bộ mà bảo dưỡng thường xuyên công trình không đáp ứng được, bao gồm: sửa chữa hư hỏng; thay thế bộ phận công trình, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì công trình đường bộ.

b) Sửa chữa đột xuất công trình đường bộ là hoạt động sửa chữa phải thực hiện bất thường khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như mưa bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy nổ hoặc những tác động thiên tai đột xuất khác hoặc khi có biểu hiện có thể gây hư hỏng đột biến ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, khai thác công trình hoặc có khả năng xảy ra sự cố dẫn tới thảm họa.

3. Nhiệm vụ bảo trì đường huyện, đường xã:

3.1. Về quản lý, tổ chức thực hiện công việc bảo trì.

a) Phân công, phân cấp nhiệm vụ bảo trì đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các tuyến đường huyện giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện là Chủ quản lý, sử dụng đường và chịu trách nhiệm về việc bảo trì đường huyện. Đối với các tuyến đường xã giao UBND xã là Chủ quản lý, sử dụng đường và chịu trách nhiệm về việc bảo trì đường xã.

- UBND cấp huyện, xã phân công cho cán bộ chuyên môn trực tiếp theo dõi tổ chức thực hiện công việc bảo trì hàng năm.

b) Lập, phê duyệt, điều chỉnh, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì.

- Đối với đường huyện:

Hàng năm Phòng Kinh tế hạ tầng (Quản lý đô thị) phối hợp với phòng Tài chính kế hoạch huyện, lập Kế hoạch bảo trì công trình đường huyện (bao gồm cả khối lượng và kế hoạch vốn) cho Ủy ban nhân dân huyện trình HĐND huyện xem xét, quyết định; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện theo quy định, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

- Đối với đường xã:

Hàng năm ban Tài chính xã lập Kế hoạch bảo trì công trình đường xã (bao gồm cả khối lượng và kế hoạch vốn) cho Ủy ban nhân dân xã trình HĐND xã xem xét, quyết định; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã phân bổ, tổ chức thực hiện đối với từng tuyến đường xã đảm bảo hiệu quả.

3.2. Về nguồn kinh phí bảo trì.

UBND cấp huyện, cấp xã chủ động bố trí ngân sách hàng năm cho công tác bảo trì đường huyện, đường xã theo Quyết định số 4761/2016/ QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 của tỉnh Thanh Hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác để đáp ứng việc bảo trì đạt mục tiêu và kinh phí hỗ trợ bảo trì từ ngân sách tỉnh.

3.3. Về tuyên truyền nâng cao nhận thức về công việc bảo trì đường huyện, đường xã.

Tăng cường công tác tuyên truyền về tầm quan trọng của công tác bảo trì đường huyện, đường xã. Nâng cao nhận thức với các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân về công tác bảo trì. Thông qua công tác tuyên truyền để vận động các tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân cùng tham gia việc bảo trì đường huyện, đường xã.

4. Kinh phí thực hiện Đề án.

4.1. Hệ thống đường huyện: Kinh phí bảo trì được bố trí từ ngân sách huyện, các nguồn lồng ghép, nguồn huy động hợp pháp khác; nguồn từ Quỹ bảo trì đường bộ (nếu có); nguồn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

4.2. Hệ thống đường xã: Kinh phí bảo trì được bố trí từ ngân sách xã, các nguồn lồng ghép, nguồn huy động hợp pháp khác; nguồn từ Quỹ bảo trì đường bộ (nếu có); nguồn hỗ trợ từ ngân sách huyện, ngân sách tỉnh.

4.3. Kinh phí thực hiện bảo trì đường huyện, đường xã:

4.3.1. Giai đoạn I: từ năm 2019-2020.

a) Đối với các tuyến đường đã cứng hóa (nhựa, Bê tông):

- Đối với đường huyện: do cấp đường, lưu lượng xe thấp hơn đường tỉnh, ngân sách huyện, tỉnh còn khó khăn. Kinh phí bảo trì bằng 50% kinh phí bảo trì đường tỉnh.

+ Công tác SCTX: 20 triệu đồng/Km/năm.

+ Công tác SCDK: 25 triệu đồng/Km/năm.

Tổng kinh phí bảo trì đường huyện đã cứng hóa là: $1588 \text{ Km} \times 45 \text{ triệu/năm} = 71.460 \text{ triệu đồng/năm}$

Trong đó:

+ Huyện tự cân đối ngân sách cho bảo trì đường huyện là: 57.960,0 triệu đồng/năm.

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ là: 13.500,0 triệu đồng/năm.

- Đối với đường xã: do cấp đường, lưu lượng xe thấp hơn đường huyện, ngân sách xã, huyện, tỉnh còn khó khăn và xã huy động cộng đồng tham gia sửa chữa thường xuyên để nâng cao nhận thức. Kinh phí bảo trì bằng 25% kinh phí bảo trì đường tỉnh.

+ Công tác SCTX: 10,0 triệu đồng/Km/năm.

+ Công tác SCDK: 12,5 triệu đồng/Km/năm.

Tổng kinh phí bảo trì đường xã đã cứng hóa là: $2.867 \text{ Km} \times 22,5 \text{ triệu/năm} = 64.507,5 \text{ triệu đồng}$.

Trong đó:

+ Xã tự cân đối nguồn từ ngân sách xã là: 45.155,0 triệu đồng/Km/năm (70%).

+ Huyện hỗ trợ là: 19.352,5 triệu đồng/Km/năm (30%).

b) Đối với đường huyện, đường xã chưa cứng hóa (chủ yếu đường đất):

Do nguyên vật liệu để bảo trì có thể sử dụng vật liệu tại chỗ, chi phí nhân công thấp, các huyện, các xã vận động các đoàn thể, nhân dân cùng tham gia bảo trì nên kinh phí bảo trì như sau:

- Đường huyện: Kinh phí bảo trì khoảng 50% đường đã cứng hóa

+ Công tác SCTX: 10 triệu đồng/Km/năm.

+ Công tác SCDK: 10 triệu đồng/Km/năm (làm tròn).

Tổng kinh phí bảo trì đường huyện chưa cứng hóa là: $538 \text{ Km} \times 20 \text{ triệu đồng/năm} = 10.760 \text{ triệu đồng}$.

Trong đó:

+ Huyện tự cân đối ngân sách cho bảo trì đường huyện 100% = 10.760 triệu đồng.

- Đối với đường xã:

+ Công tác SCTX: 05 triệu đồng/Km/năm.

+ Công tác SCDK: 02 triệu đồng/Km/năm.

Tổng kinh phí bảo trì đường xã chưa cứng hóa là: $2177 \text{ Km} \times 7,0 \text{ triệu đồng/năm} = 15.239 \text{ triệu đồng}$.

Trong đó:

+ Xã tự cân đối nguồn từ ngân sách xã 100% = 15.239 triệu đồng/năm.

c) Tổng kinh phí bảo trì hàng năm đường huyện, xã: 161.966,5 triệu đồng/năm.

Trong đó:

- **Nguồn từ ngân sách tỉnh: 13.500,0 triệu đồng/năm.**

Từ nguồn kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ khuyến khích phát triển giao thông nông thôn hàng năm.

- **Nguồn từ ngân sách huyện: 88.072,5 triệu đồng/năm.**

Trong đó: Các địa phương giành từ nguồn kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên cơ sở hạ tầng giao thông, hồ đập, đê thuộc địa phương quản lý được giao cho ngân sách huyện từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 đến năm 2020 tỉnh Thanh Hoá tại Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh là: 13.500,0 triệu đồng/năm (*mỗi huyện, thị xã, thành phố là 500 triệu đồng/năm*).

- **Nguồn từ ngân sách xã: 60.394,0 triệu đồng/năm.**

(Số liệu tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án tại Phụ lục I)

4.3.2 Giai đoạn II: Từ sau năm 2020.

Trên cơ sở thực hiện giai đoạn I, sau năm 2020 căn cứ vào kết quả thực hiện việc bảo trì đường huyện, đường xã, biến động giá, mức thu, chi ngân sách của các cấp sẽ xem xét điều chỉnh tổng mức chi phí cho bảo trì, phân bổ tỷ lệ chi ngân sách các cấp cho việc bảo trì.

5. Thanh quyết toán kinh phí bảo trì hàng năm.

- Kế hoạch chi hàng năm do các huyện, xã lập, phê duyệt, điều chỉnh, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì từ nguồn ngân sách huyện, xã. Việc thanh quyết toán UBND huyện, xã giao cho các phòng, bộ phận chuyên môn tham mưu thanh quyết toán theo các quy định về quản lý tài chính hiện hành và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

- Đối với nguồn kinh phí tỉnh hỗ trợ hàng năm theo Km đường huyện, đường xã đã cứng hóa: UBND các huyện, xã tổ chức thực hiện bảo trì theo đúng đối tượng, nội dung và báo cáo về Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính có kế hoạch kiểm tra việc sử dụng kinh phí bảo trì đường huyện, đường xã của các huyện, xã đảm bảo các quy định hiện hành.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giao thông vận tải.

a) Căn cứ các nội dung của Đề án; chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện việc quản lý nhà nước về bảo trì đường huyện, đường xã theo đúng quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản cụ thể hóa các quy định, hướng dẫn của Trung ương về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã, hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật và các quy định khác về việc bảo trì đường bộ.

c) Chủ trì tổ chức thanh, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý đường bộ và chất lượng các công trình giao thông; tổ chức kiểm tra kết quả

thực hiện quy định việc bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính

Căn cứ vào nội dung Đề án và chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã trong việc cân đối kế hoạch ngân sách, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

b) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải kiểm tra hàng năm việc thực hiện các nội dung có liên quan Đề án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Phối hợp Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch lồng ghép, hỗ trợ kinh phí phục vụ bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã.

4. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp huyện.

a) Căn cứ vào nội dung Đề án và chức năng, nhiệm vụ được giao, UBND cấp huyện có trách nhiệm thực hiện việc bảo trì các tuyến đường do huyện quản lý hiệu quả.

b) Hàng năm xây dựng kế hoạch vốn bảo trì để đảm bảo yêu cầu về bảo trì đường huyện theo nội dung của Đề án này.

c) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính và các ngành liên quan kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện; tổ chức kiểm tra quản lý, bảo trì hệ thống đường xã.

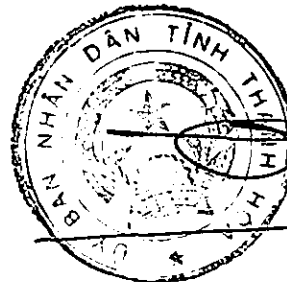
5. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ vào nội dung Đề án và chức năng, nhiệm vụ được giao, UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện việc bảo trì các tuyến đường do xã quản lý hiệu quả.

b) Hàng năm xây dựng kế hoạch vốn để bảo đảm yêu cầu về bảo trì đường xã theo nội dung quy định Đề án này.

Để triển khai có hiệu quả Đề án yêu cầu các ngành, đơn vị thực hiện tốt các nội dung được giao tại Đề án. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn



PHỤ LỤC I

Tổng hợp kinh phí yêu cầu bảo trì đường huyện, đường xã trong tỉnh

TT	Phân loại đường		Tổng số (km)	Mức kinh phí bảo trì hàng năm (Triệu đồng/km)	Tổng kinh phí yêu cầu (Triệu đồng)	Kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ (Triệu đồng)	Kinh phí từ ngân sách huyện (Triệu đồng)	Kinh phí từ ngân sách xã (Triệu đồng)
1	Đã cứng hóa	Đường huyện	1588	45,0	71.460,0	13.500,0	57.960,0	
		Đường xã	2867	22,5	64.507,5		19.352,5	45.155,0
2	Chưa cứng hóa	Đường huyện	538	20,0	10.760,0		10.760,0	
		Đường xã	2177	7,0	15.239,0			15.239,0
Tổng số			7.170		161.966,5	13.500	88.072,5	60.394,0

Ghi chú: Tỷ lệ kinh phí bảo trì hàng năm/tổng giá trị tài sản:
161.966,5 triệu /42.045.000,0 triệu = 0,39 %.